

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2019/DS-PT

Ngày: 24/10/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung.

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình, ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2019/QĐPT-DS ngày 10/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 152/2019/QĐPT-DS ngày 30/9/2019 và 170/2019/QĐPT-DS ngày 16/10/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà Thọ T, sinh năm 1951 và bà Trịnh Thị L, sinh năm 1953 (đều có mặt).

Địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1978 (có mặt) và bà Phạm Thị M (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế Đ theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2019: Ông Phan Bá H, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thế Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L trình bày:*

Vợ chồng tôi với ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M là chỗ thân thiết, quen biết trong thời gian dài, nhiều lần chúng tôi cho ông Đ, bà M vay tiền cũng như vay tiền hộ, bảo lãnh nợ cho ông Đ, bà M. Khi đến hạn trả của các khoản mà chúng tôi bảo lãnh, ông Đ, bà M không trả nợ nên chúng tôi đã phải vay mượn trả thay cho ông Đ, bà M. Đến ngày 26/9/2017, đại diện hai gia đình là tôi (Hà Thọ T) và ông Nguyễn Thế Đ cùng tiến hành đối chiếu công nợ và lập văn bản thỏa thuận về việc trả nợ, cụ thể: Ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M xác nhận còn nợ vợ chồng tôi số tiền 6.009.504.000 đồng, thời hạn trả cam kết đến ngày 30/11/2017; lãi suất hai bên tự thỏa thuận; Ngoài ra, chúng tôi còn thỏa thuận hai bên cùng nhau thực hiện các thủ tục vay vốn Ngân hàng đối với 03 tài sản đứng tên Công ty TNHH thương mại xăng dầu T để lấy tiền trả nợ cho vợ chồng tôi. Nếu đến hạn ông Đ, bà M không trả nợ số tiền nêu trên thì ông Đ, bà M phải hoàn thiện các thủ tục sang tên cho chúng tôi 03 tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để trả nợ. Tuy nhiên, sau khi vay Ngân hàng số tiền gần 3.000.000.000 đồng thì dùng 2.000.000.000 đồng để trả nợ riêng cá nhân của ông Đ, bà M; 1.000.000.000 đồng dùng mục đích đảm bảo hoạt động của Công ty. Như vậy, đến nay ông Đ, bà M không thực hiện việc trả nợ cho chúng tôi cũng như không có phương án trả nợ. Trong khi đó, hiện nay Ngân hàng thương mại cổ phần C đã khởi kiện và yêu cầu phát mãi 03 quyền sử dụng đất nên ông Đ, bà M không có điều kiện để trả nợ cho vợ chồng tôi.

Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà M có nghĩa vụ trả cho chúng tôi số tiền gốc 6.009.504.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 26/9/2017 đến nay theo quy định của pháp luật, cụ thể lãi suất trong hạn với mức 0,75%/tháng và quá hạn là 1,125%/tháng.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Thế Đ và bà Phạm Thị M trình bày:*

Thừa nhận vợ chồng tôi nhiều lần vay tiền của ông T, bà L; đồng thời cũng nhờ ông T, bà L vay tiền cho vợ chồng tôi; Đến ngày 26/9/2017, đại diện hai gia đình là ông Hà Thọ T và tôi (Nguyễn Thế Đ) cùng tiến hành đối chiếu và lập văn bản thỏa thuận về việc trả nợ, cụ thể: vợ chồng tôi xác nhận còn nợ vợ chồng ông T, bà L số tiền 6.009.504.000 đồng, thời hạn trả cam kết đến ngày 30/11/2017; lãi suất hai bên thỏa thuận miệng 1,5%/tháng; Việc thỏa thuận vay tiền và sang tên quyền sử dụng đất như ông T, bà L trình bày là đúng. Ngoài khoản tiền nợ 6.009.504.000 đồng thì vợ chồng tôi không còn nợ ông T, bà L khoản nợ nào khác.

Vợ chồng tôi thừa nhận hiện nay chúng tôi còn nợ ông T, bà L số tiền gốc là 6.009.504.000 đồng và đồng ý trả số tiền nợ nêu trên. Tuy nhiên, vợ chồng tôi đề nghị cho một thời gian ngắn để xem xét việc trả nợ cho phù hợp tùy theo điều kiện kinh tế gia đình tôi. Số tiền chúng tôi vay ông T, bà L để trả nợ Ngân hàng và trả nợ cá nhân. Hiện điều kiện gia đình tôi rất khó khăn đề nghị Tòa án xem xét.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Áp dụng vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L.

Buộc ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L số tiền 7.302.298.548 đồng (*Bảy tỷ ba trăm linh hai triệu hai trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*). Trong đó: gốc 6.009.504.000 đồng và 1.292.794.548 lãi.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong gia đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, tạm ứng án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/6/2019, bị đơn ông Nguyễn Thế Đ đã kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung số tiền nợ và cách tính lãi suất trong bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế Đ trong thời hạn luật định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã nộp tạm ứng án phí nên

hợp lệ về mặt hình thức. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Bác kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thế Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong vụ án này, quan hệ dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản. Đối tượng tranh chấp là số tiền trong hợp đồng cho vay tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án là phù hợp. Đơn kháng cáo của ông Đ trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ngày 26/9/2017, đại diện hai gia đình là ông Hà Thọ T và ông Nguyễn Thế Đ có lập và ký văn bản thỏa thuận về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ với nội dung: *Ông Nguyễn Thế Đ và vợ là bà Phạm Thị M có vay và nợ của ông Hà Thọ T và vợ là bà Trịnh Thị L số tiền 6.009.504.000 đồng; thời hạn trả cam kết đến ngày 30/11/2017; lãi suất hai bên tự thỏa thuận.* Nhưng đến nay ông Đ, bà L vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu về việc xác định lại số tiền trả nợ:

Tại các biên bản làm việc và bản tự khai ông Nguyễn Thế Đ và bà Phạm Thị M đều thừa nhận việc vay nợ trên, cụ thể tại biên bản làm việc đề ngày 18/3/2019 (bút lục 60), ông Đ trình bày: *“Tôi thừa nhận vợ chồng tôi nhiều lần vay tiền của ông T, bà L, đồng thời cũng nhờ ông T, bà L vay tiền cho vợ chồng tôi; Đến ngày 26/9/2017 đại diện hai gia đình là ông Nguyễn Thế Đ và ông Hà Thọ T cùng tiến hành đối chiếu và lập văn bản thỏa thuận về việc trả nợ, cụ thể: Vợ chồng tôi xác nhận còn nợ vợ chồng ông T, bà L số tiền 6.009.504.000 đồng, thời hạn trả cam kết đến ngày 30/11/2017; lãi suất hai bên thỏa thuận miệng 1,5%/tháng”*. Như vậy, việc vay nợ là có thật, nhưng ông Đ cho rằng có uẩn khúc về số tiền vay này. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả nợ, hay thỏa thuận nào khác liên quan đến việc trả nợ. Do đó, việc ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M có nghĩa vụ trả nợ số tiền 6.009.504.000 đồng nợ

gốc là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế Đ, giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm.

[3.2] Đối với yêu cầu xem xét cách tính lãi suất trong bản án sơ thẩm:

Xét thấy tại văn bản thỏa thuận đề ngày 26/9/2017, hai bên có thỏa thuận khoản vay có trả lãi, tại phiên tòa ông Hà Thọ T tự nguyện đề nghị Tòa án tính lãi suất trong hạn, quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố mức lãi suất trong hạn với mức 0,75%/tháng và quá hạn là 1,125%/tháng. Lãi suất trên là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, bản án sơ thẩm áp dụng các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính mức lãi suất trong hạn đối với khoản tiền vay 6.009.504.000 đồng từ ngày 26/9/2017 đến ngày 30/11/2017, và lãi suất quá hạn của khoản vay 6.009.504.000 đồng từ ngày 01/12/2017 đến xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2019 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế Đ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thế Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tại quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: *“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L có đơn yêu cầu thi hành án thì ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M phải trả nợ cho ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L. Nếu chậm trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”*, là chưa đúng với tinh thần của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, vì khoản vay được nêu tại Mục [2] các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nên phải áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP để tuyên xử mới đúng tinh thần pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm, tuy không làm sai lệch bản chất vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thế Đ phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thế Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện EaKar, cụ thể:

[1] Áp dụng vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L.

- Buộc ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L số tiền **7.302.298.548** đồng (*Bảy tỷ ba trăm linh hai triệu hai trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*). Trong đó: gốc 6.009.504.000 đồng và 1.292.794.548 đồng lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M phải chịu 115.302.298 đồng (*Một trăm mười lăm triệu ba trăm linh hai nghìn hai trăm chín mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; Ông Nguyễn Thế Đ đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0013153 ngày 19/6/2019 do ông Nguyễn Thế Đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, nên ông Nguyễn Thế Đ, bà Phạm Thị M còn phải nộp tiếp 115.302.298 đồng án phí.

Ông Hà Thọ T, bà Trịnh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Hà Thọ T, bà Phạm Thị M số tiền 51.000.000 đồng (*Năm mươi một triệu đồng*) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0004XXX ngày 18/10/2018 và 6.429.000 đồng (*Sáu triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0012943 ngày 02/4/2019 (do ông Nguyễn Văn C nộp thay ông T, bà L) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THA huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung